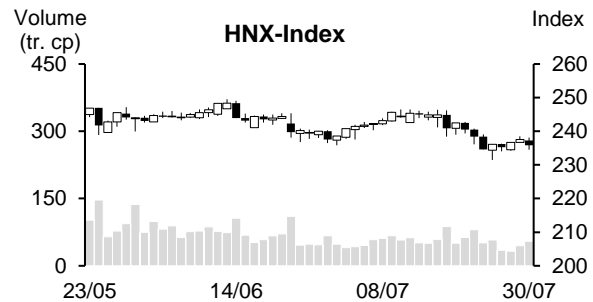
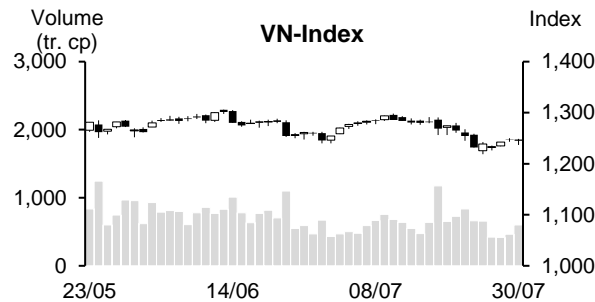


30/07/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,245.06	-0.12%	1,287.82	0.16%	235.87	-0.69%
Tổng KLGD (tr. cp)	653.37	31.43%	187.17	28.33%	61.41	20.89%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	602.59	29.62%	166.12	22.10%	54.40	21.98%
TB 20 phiên (tr. cp)	629.03	-4.20%	216.17	-23.15%	55.57	-2.10%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,748	20.72%	5,770	16.74%	1,164	9.61%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	12,587	19.87%	5,116	11.55%	991	8.30%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,520	-18.90%	6,838	-25.17%	1,144	-13.38%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	154	31%	11	37%	55	25%
Số mã giảm	267	54%	16	53%	105	48%
Số mã đứng giá	75	15%	3	10%	57	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên điều chỉnh nhẹ trở lại với các chỉ số chính vận động trong biên độ hẹp. Độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm điểm áp đảo trong xuyên suốt phiên giao dịch. Tuy nhiên, áp lực bán ở các nhóm nhìn chung không lớn. Ngược lại, lực cầu được ghi nhận ở một số cổ phiếu trụ riêng lẻ trong những giai đoạn cuối phiên như VIC, MBB, MWG, VNM, NVL đã giúp VN-Index thu hẹp đà giảm, thậm chí VN30 đóng cửa trong sắc xanh. Thanh khoản phiên hôm nay có sự cải thiện đáng kể, hàm ý nhà đầu tư bắt đầu tham gia trở lại đối với thị trường. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng thứ hai liên tiếp. Mặc dù vậy, diễn biến khá tương đồng với phiên hôm qua khi họ bán trên diện rộng nhưng không bán ròng nhiều ở một mã cụ thể nào.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm trở lại. Tín hiệu xuất hiện nên rút chân kèm khối lượng tăng khi có lực cầu tham gia gần cuối phiên chiều, cho khả năng nhịp hồi có thể vẫn còn tiếp diễn. Kỳ vọng sẽ hướng về được các vùng cản quanh 1260 hoặc 1280. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm điểm. Tín hiệu xuất hiện nên giảm co biến động lớn, về test lại vùng đáy vừa thiết lập ở 231-234; nếu có phiên tăng tốt theo sau sẽ cho tín hiệu test thành công và tiếp tục nhịp hồi. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp và chờ thêm tín hiệu tích cực từ thị trường để tham gia trở lại.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua HSG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HSG	Mua	7/31/2024	22.90	22.90	0.0%	25.0	9.2%	21.9	-4.4%	Tín hiệu retest đáy ổn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	6/11/2024	18.55	18.05	2.8%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	6/20/2024	96.9	96.8	0.1%	112	15.7%	92.5	-4%	
3	PLX	Nắm giữ	7/26/2024	47.1	41.85	12.5%	49	17.1%	39.9	-5%	
4	MSB	Mua	7/19/2024	14.65	14.75	-0.7%	16.1	9.2%	14.2	-4%	
5	ACB	Mua	7/23/2024	24.15	24.75	-2.4%	28	13.1%	23.8	-4%	
6	PPC	Mua	7/25/2024	13.70	13.7	0.0%	15	9%	13	-5%	
7	OCB	Mua	7/29/2024	14.8	14.8	0.0%	16	8%	14.1	-5%	
8	HAH	Mua	7/30/2024	43.35	43.35	0.0%	48.5	12%	41	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Việt Nam xuất siêu hơn 14 tỷ USD sau 7 tháng

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 7/2024 ước đạt 35,92 tỷ USD, tăng 6,7% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 7 ước tính tăng 19,1%. Tính chung 7 tháng năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 226,98 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 63,08 tỷ USD, tăng 21,1%, chiếm 27,8% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 163,9 tỷ USD, tăng 13,8%, chiếm 72,2%. Có 30 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,9% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó có 9 mặt hàng xuất khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 70,8%.

Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2024 ước đạt 33,8 tỷ USD, tăng 11% so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 7 tăng 24,7%. Lũy kế 7 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 212,9 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước. Có 35 mặt hàng nhập khẩu đạt trị giá trên 1 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 89,4% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó có 10 mặt hàng nhập khẩu trên 5 tỷ USD, chiếm 62,5%.

Trong 7 tháng năm 2024, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 66,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 79,2 tỷ USD.

Đặc biệt, về cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ tháng 7 ước tính xuất siêu 2,12 tỷ USD. Tính chung 7 tháng năm 2024, cán cân thương mại hàng hóa ước tính xuất siêu 14,08 tỷ USD, trong khi cùng kỳ năm trước xuất siêu 16,5 tỷ USD.

Sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm tăng 8.5% so với cùng kỳ năm trước

Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 7/2024 ước tính tăng 0.7% so với tháng trước và tăng 11.2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung bảy tháng năm 2024, IIP ước tính tăng 8.5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 0.8%).

Chỉ số sản xuất công nghiệp bảy tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 03 địa phương trên cả nước.

Việt Nam hút hơn 18 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài trong 7 tháng đầu năm 2024

Theo số liệu vừa công bố của Tổng cục Thống kê, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/07/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 18 tỷ USD, tăng 10.9% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đăng ký cấp mới có 1,816 dự án được cấp phép với số vốn đăng ký đạt 10.76 tỷ USD, tăng 11.6% so với cùng kỳ năm trước về số dự án và tăng 35.6% về số vốn đăng ký. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được cấp phép mới đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn nhất với số vốn đăng ký đạt 7.88 tỷ USD, chiếm 73.2% tổng vốn đăng ký cấp mới. Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với 4.55 tỷ USD, chiếm 42.3% tổng vốn đăng ký cấp mới.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam bảy tháng năm 2024 ước đạt 12.55 tỷ USD, tăng 8.4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của bảy tháng trong 5 năm qua.

Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 150.7 triệu USD, giảm 53% so với cùng kỳ năm trước.

Có 23 quốc gia và vùng lãnh thổ nhận đầu tư của Việt Nam, trong đó: Hà Lan là nước dẫn đầu với 54.6 triệu USD, chiếm 36.2% tổng vốn đầu tư.

CPI tháng 7 tăng 0.48% và lạm phát cơ bản tăng 0.36% so với tháng trước

Theo Tổng cục Thống kê, giá xăng dầu trong nước tăng theo giá thế giới, nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt tăng và mức đóng bảo hiểm y tế được điều chỉnh theo mức lương cơ sở mới là những nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2024 tăng 0.48% so với tháng trước. So với tháng 12/2023, CPI tháng 7 tăng 1.89% và so với cùng kỳ năm trước tăng 4.36%.

Trong mức tăng 0.48% của CPI tháng 7/2024 so với tháng trước, có 10 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng; riêng nhóm bưu chính, viễn thông ổn định giá.

Lạm phát cơ bản tháng 7/2024 tăng 0.36% so với tháng trước, tăng 2.61% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng năm 2024, lạm phát cơ bản tăng 2.73% so với cùng kỳ năm 2023, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4.12%).

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT sẽ tạm ứng cổ tức 10% tiền mặt trong quý 4

HQĐT CTCP FPT (HOSE: FPT) vừa thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1/2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%. Với hơn 1.46 triệu cp đang lưu hành, FPT cần chi hơn 1,460 tỷ đồng để tạm ứng cổ tức. Thời gian thanh toán dự kiến trong quý 4/2024.

Gần đây, FPT niêm yết bổ sung gần 190.5 triệu cp, nâng tổng số lượng chứng khoán lưu hành lên hơn 1.46 tỷ cp, tương ứng giá trị chứng khoán (theo mệnh giá) hơn 14.6 ngàn tỷ đồng. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là 19/07/2024. Đây là số cổ phiếu FPT phát hành để tăng vốn với tỷ lệ 15%, theo danh sách chốt ngày 13/06. Đây cũng là ngày chốt quyền trả cổ tức đợt 2/2023 bằng tiền tỷ lệ 10%. Cộng với lần tạm ứng 10% vào tháng 7/2023, cổ tức năm 2023 của FPT ở mức 20%.

Năm 2024, Công ty dự kiến giữ nguyên tỷ lệ cổ tức 20% bằng tiền.

Về tình hình kinh doanh, 6 tháng đầu năm 2024, FPT ghi nhận 29,338 tỷ đồng doanh thu và lãi trước thuế 5,198 tỷ đồng, lần lượt tăng hơn 21% và gần 20% so với cùng kỳ; thực hiện được từ 47-48% kế hoạch năm. Lãi ròng tăng hơn 22% lên 3,672 tỷ đồng, EPS tương ứng 2,514 đồng/cp. Đây đều là các con số kỷ lục từ trước đến nay của Doanh nghiệp.

Tăng thu phi tín dụng, lãi trước thuế quý 2 BIDV tăng 17%

Theo BCTC hợp nhất quý 2/2024 vừa công bố, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV, HOSE: BID) lãi trước thuế gần 8,159 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Nguồn thu chính tăng 10%, thu được gần 14,838 tỷ đồng thu nhập lãi thuần. Các nguồn thu nhập phi tín dụng tăng mạnh. Kết quả, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 24% lên 13,517 tỷ đồng. Dù trong quý, Ngân hàng trích 5,358 tỷ đồng để dự phòng rủi ro tín dụng (+36%), BIDV vẫn lãi trước thuế gần 8,159 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, BIDV lãi trước thuế gần 15,549 tỷ đồng, tăng 12%.

TCM lãi ròng quý 2 tăng tới 3,685%, cao nhất gần 2 năm

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) vừa công bố kết quả quý 2/2024, đạt gần 847 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 19% so với cùng kỳ. Biên lãi gộp cải thiện từ mức 13.3% cùng kỳ lên 18%. Lãi gộp tăng mạnh 60% lên gần 153 tỷ đồng.

Trong kỳ, hoạt động tài chính cũng khởi sắc, thu về gần 25 tỷ đồng, tăng 39% so với cùng kỳ, phần lớn đến từ lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện. Tại cuối quý 2, Công ty có hơn 857 tỷ đồng gửi ngân hàng, tăng 109 tỷ đồng so với đầu năm. Chi phí tài chính thấp hơn 75% so với cùng kỳ. Kết quả, Công ty lãi ròng 71.4 tỷ đồng, tăng tới 3,685% so với cùng kỳ và cao nhất gần 2 năm.

Cần lưu ý, lợi nhuận quý 2 tăng mạnh được hỗ trợ bởi mức nền so sánh thấp cùng kỳ khi TCM lãi chưa đầy 2 tỷ đồng, mức thấp nhất kể từ quý 4/2021.

Tính chung 6 tháng, doanh thu thuần của TCM gần 1,781 tỷ đồng và lãi ròng hơn 134 tỷ đồng, lần lượt tăng 12% và 138% so với cùng kỳ; thực hiện được 48% chỉ tiêu doanh thu và 83% mục tiêu lợi nhuận năm.

HAH lãi ròng cao nhất 5 quý

CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An (HOSE: HAH) công bố BCTC quý 2/2024 với doanh thu thuần gần 949 tỷ đồng, tăng 55% so với cùng kỳ năm trước. Trong kỳ, toàn bộ các mảng kinh doanh đều có sự tăng trưởng. Sau cùng, Công ty lãi ròng gần 111 tỷ đồng, tăng 15% so với cùng kỳ năm trước. Đây cũng là mức lãi ròng cao nhất trong 5 quý vừa qua của Công ty.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	42,200	1.44%	0.05%
MBB	24,500	1.66%	0.04%
MWG	63,000	1.61%	0.03%
TCB	22,950	0.88%	0.03%
VPB	18,550	0.82%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	39,600	10.00%	0.22%
NTP	62,500	3.99%	0.10%
IDC	58,900	0.68%	0.04%
GKM	38,000	9.51%	0.03%
API	8,200	9.33%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	36,700	-1.08%	-0.03%
BID	46,800	-0.64%	-0.03%
FPT	128,000	-0.78%	-0.03%
GVR	33,250	-0.75%	-0.02%
PLX	47,100	-1.46%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	14,300	-3.38%	-0.10%
MBS	30,400	-2.25%	-0.09%
VIF	16,600	-4.60%	-0.08%
SHS	16,400	-1.80%	-0.07%
PVS	40,700	-1.21%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	13,200	-5.04%	39,962,338
LDG	1,980	-5.71%	25,020,098
MBB	24,500	1.66%	19,583,387
NVL	11,400	3.64%	18,418,077
SHB	11,100	0.45%	17,596,957

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	16,400	-1.80%	7,427,057
LIG	3,600	-7.69%	4,252,642
CEO	15,100	-1.95%	3,682,198
MBS	30,400	-2.25%	3,049,763
API	8,200	9.33%	2,665,454

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VIX	13,200	-5.04%	535.7
MBB	24,500	1.66%	472.0
HPG	27,900	0.00%	435.5
VNM	67,700	0.74%	432.9
MSN	74,600	0.81%	426.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	16,400	-1.80%	122.5
MBS	30,400	-2.25%	93.2
PVS	40,700	-1.21%	77.0
IDC	58,900	0.68%	71.1
TNG	25,900	-0.77%	59.7

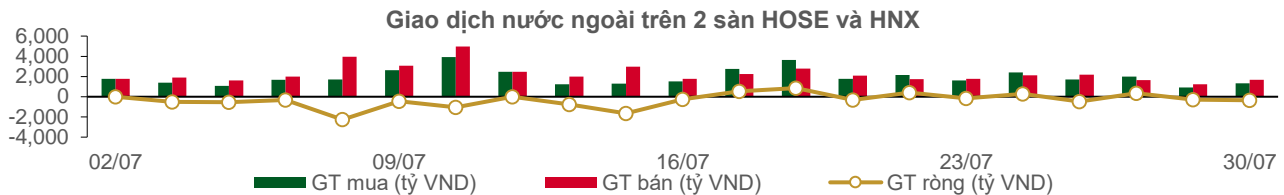
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HDB	11,000,000	277.75
MWG	2,586,000	160.94
KDC	2,170,000	124.78
VHM	3,095,500	114.73
EIB	3,650,200	62.78

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	3,478,000	131.56
VFS	1,869,000	27.10
HUT	590,000	9.03
DL1	1,000,000	4.90
CTP	50,000	0.40

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.65	1,288.30	58.50	1,595.62	(17.85)	(307.32)
HNX	1.41	38.01	2.58	67.21	(1.17)	(29.21)
Tổng 2 sàn	42.05	1,326.31	61.08	1,662.83	(19.02)	(336.52)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	63,000	2,877,575	179.77
VNM	67,700	2,251,500	152.43
HPG	27,900	4,415,290	123.61
FPT	128,000	734,855	94.08
MSN	74,600	1,074,700	80.16

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	40,700	229,600	9.36
IDC	58,900	150,200	8.86
NTP	62,500	78,400	4.92
PVI	53,000	39,300	2.09
PLC	26,300	75,400	1.98

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	63,000	2,404,100	150.31
HPG	27,900	5,158,841	144.38
FPT	128,000	684,075	87.57
VHM	36,700	1,421,760	52.46
VPB	18,550	2,490,900	46.20

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	40,700	374,100	15.28
MBS	30,400	380,200	11.62
SHS	16,400	381,900	6.28
LAS	25,800	218,400	5.60
IDC	58,900	82,700	4.89

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	67,700	1,835,500	124.23
MSN	74,600	896,900	66.89
MWG	63,000	473,475	29.45
BCM	73,300	311,900	22.77
TCB	22,950	985,671	22.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NTP	62,500	66,500	4.18
IDC	58,900	67,500	3.97
PVI	53,000	39,100	2.07
PLC	26,300	71,700	1.88
API	8,200	139,000	1.10

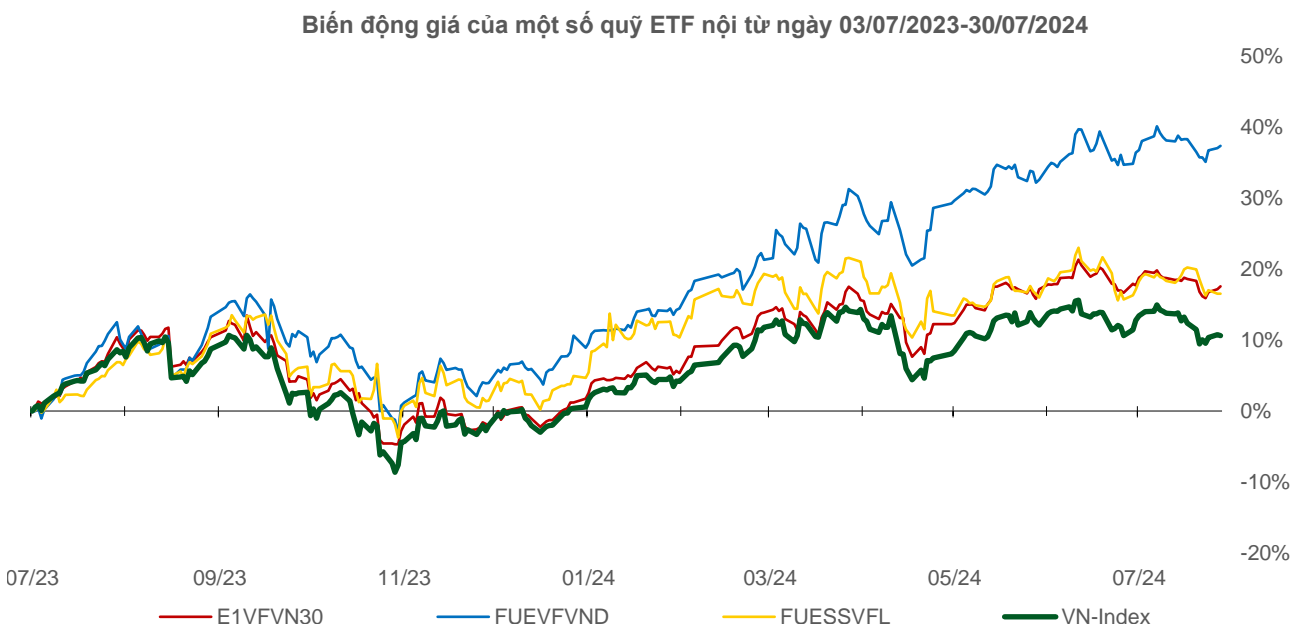
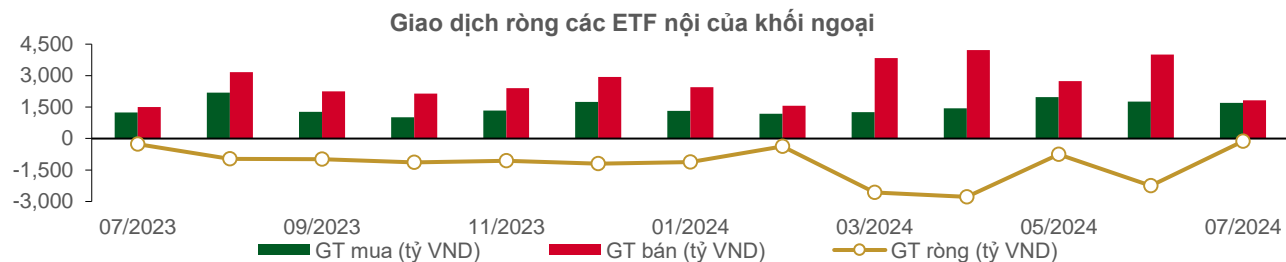
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HVN	22,800	(1,740,912)	(40.55)
HAH	43,350	(816,900)	(35.96)
PDR	19,000	(1,677,493)	(31.93)
POW	13,400	(2,291,800)	(31.24)
VPB	18,550	(1,580,800)	(29.33)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MBS	30,400	(379,000)	(11.59)
SHS	16,400	(381,150)	(6.26)
PVS	40,700	(144,500)	(5.91)
LAS	25,800	(199,500)	(5.12)
DTD	28,500	(127,298)	(3.61)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,580	0.4%	414,968	9.31	E1VFN30	3.37	6.30	(2.93)
FUEMAV30	15,450	0.1%	14,498	0.22	FUEMAV30	0.04	0.14	(0.10)
FUESSV30	16,060	0.2%	30,886	0.49	FUESSV30	0.02	0.46	(0.44)
FUESSV50	19,310	-0.8%	13,900	0.27	FUESSV50	0.03	0.20	(0.17)
FUESSVFL	20,490	0.0%	12,791	0.26	FUESSVFL	0.02	0.00	0.02
FUEVFN30	32,840	0.2%	1,310,422	42.61	FUEVFN30	19.93	18.97	0.96
FUEVN100	17,430	0.0%	75,246	1.31	FUEVN100	0.11	0.82	(0.71)
FUEIP100	8,920	-0.2%	207	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,620	0.2%	3,000,700	25.73	FUEKIV30	25.72	25.73	(0.00)
FUEDCMID	11,860	0.5%	16,680	0.20	FUEDCMID	0.00	0.11	(0.10)
FUEKIVFS	12,170	-0.1%	100	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	13,720	-0.6%	1,000	0.01	FUEMAVND	0.00	0.01	(0.01)
FUEFCV50	12,010	-0.2%	4,500	0.05	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,300	1.6%	500	0.01	FUEKIVND	0.00	0.01	(0.01)
Tổng cộng			4,895,898	80.46	Tổng cộng	49.25	52.75	(3.50)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	2,020	-0.5%	2,260	55	24,150	1,966	(54)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	900	0.0%	190,080	69	24,150	823	(77)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	690	0.0%	38,960	20	24,150	637	(53)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	560	-1.8%	4,910	72	24,150	157	(403)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2310	8,290	0.0%	0	2	128,000	8,095	(195)	72,970	6.8	01/08/2024
CFPT2313	4,840	-3.6%	12,080	8	128,000	4,850	10	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	5,310	-2.9%	16,090	161	128,000	4,975	(335)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,220	-2.4%	5,170	112	128,000	3,198	(22)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,740	-2.8%	14,370	127	128,000	1,165	(575)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	970	-1.0%	1,140	51	27,900	602	(368)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2329	890	-1.1%	17,690	2	27,900	860	(30)	26,360	1.8	01/08/2024
CHPG2331	780	-2.5%	4,230	69	27,900	534	(246)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	710	0.0%	16,980	100	27,900	516	(194)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	730	-2.7%	26,760	128	27,900	500	(230)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	660	0.0%	16,330	161	27,900	371	(289)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	700	0.0%	8,490	65	27,900	461	(239)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	2,480	-0.8%	15,220	156	27,900	1,285	(1,195)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	840	-1.2%	4,590	112	27,900	696	(144)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,480	1.4%	13,340	293	27,900	1,040	(440)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	650	-3.0%	6,830	217	27,900	366	(284)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	420	0.0%	12,880	72	27,900	119	(301)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	500	-2.0%	6,340	105	27,900	143	(357)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2312	2,660	0.4%	5,080	2	24,500	2,712	52	19,080	2.0	01/08/2024
CMBB2314	1,230	2.5%	11,970	8	24,500	1,268	38	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,570	4.7%	68,370	161	24,500	1,356	(214)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	960	2.1%	116,170	20	24,500	1,013	53	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,750	2.3%	68,190	51	24,500	1,785	35	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,800	0.0%	91,060	293	24,500	1,469	(331)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,620	0.0%	28,740	127	24,500	1,199	(421)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,690	-6.1%	60	217	24,500	1,287	(403)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2311	10	0.0%	4,010	2	74,600	0	(10)	88,500	8.0	01/08/2024
CMSN2313	460	7.0%	230,650	69	74,600	242	(218)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	380	0.0%	1,790	65	74,600	134	(246)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,160	-0.9%	20	156	74,600	342	(818)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,130	0.9%	3,020	217	74,600	661	(469)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	1,010	7.5%	44,730	105	74,600	513	(497)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	850	6.3%	16,810	135	74,600	349	(501)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2310	2,000	17.7%	1,770	2	63,000	1,789	(211)	54,070	5.0	01/08/2024
CMWG2313	2,280	6.5%	7,810	8	63,000	2,237	(43)	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,590	4.6%	158,580	161	63,000	1,358	(232)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,620	6.1%	22,120	22	63,000	2,578	(42)	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	2,140	4.9%	29,480	293	63,000	1,911	(229)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,280	-3.0%	5,620	127	63,000	1,080	(200)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,790	6.6%	420	217	63,000	1,355	(435)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	960	10.3%	45,770	72	63,000	571	(389)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	850	-4.5%	2,500	65	13,400	428	(422)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	1,000	2.0%	56,390	156	13,400	541	(459)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	320	6.7%	2,680	65	11,100	39	(281)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	940	-1.1%	320	156	11,100	204	(736)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	80	0.0%	970	51	28,900	10	(70)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2325	300	0.0%	0	2	28,900	0	(300)	31,500	4.0	01/08/2024
CSTB2327	20	0.0%	262,040	8	28,900	1	(19)	32,000	6.0	07/08/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2328	270	-3.6%	11,940	161	28,900	126	(144)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	110	-8.3%	20,870	65	28,900	16	(94)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	710	-2.7%	12,260	156	28,900	221	(489)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	1,030	-1.0%	21,750	22	28,900	714	(316)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	610	-3.2%	27,420	112	28,900	442	(168)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,400	-0.7%	5,180	293	28,900	959	(441)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	670	-5.6%	1,310	127	28,900	419	(251)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	840	2.4%	10	217	28,900	498	(342)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	770	-6.1%	2,060	105	28,900	358	(412)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	700	-5.4%	2,710	72	28,900	333	(367)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	460	-4.2%	6,940	135	28,900	207	(253)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2307	3,220	-0.9%	1,430	2	22,950	3,402	182	16,490	1.9	01/08/2024
CTCB2309	4,180	2.5%	2,780	55	22,950	4,038	(142)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,630	1.2%	29,840	69	22,950	1,559	(71)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	610	3.4%	22,620	135	22,950	196	(414)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	610	-7.6%	3,680	65	18,000	188	(422)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	990	-7.5%	14,610	127	18,000	639	(351)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2311	10	0.0%	0	2	36,700	0	(10)	60,500	5.0	01/08/2024
CVHM2313	50	-16.7%	253,500	69	36,700	2	(48)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	60	20.0%	4,330	65	36,700	1	(59)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	0	156	36,700	21	(679)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	890	-7.3%	50,760	217	36,700	469	(421)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	640	-14.7%	13,950	127	36,700	334	(306)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	610	-6.2%	29,980	105	36,700	311	(299)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	380	-11.6%	23,400	135	36,700	136	(244)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	470	-16.1%	44,060	8	20,600	457	(13)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	430	-8.5%	59,130	161	20,600	248	(182)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,470	-6.8%	3,730	22	20,600	2,410	(60)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	350	-12.5%	56,790	20	20,600	262	(88)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	830	2.5%	23,740	293	20,600	430	(400)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	270	-18.2%	17,800	72	20,600	55	(215)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	300	-14.3%	2,660	105	20,600	59	(241)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	40	33.3%	10,390	8	42,200	0	(40)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	100	-9.1%	25,240	69	42,200	28	(72)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	180	-10.0%	240	65	42,200	17	(163)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	330	-17.5%	15,420	156	42,200	150	(180)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	830	5.1%	100	127	42,200	571	(259)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	490	4.3%	2,550	135	42,200	307	(183)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	530	3.9%	26,420	72	42,200	394	(136)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	10	0.0%	2,410	8	67,700	0	(10)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	390	11.4%	9,150	161	67,700	69	(321)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	100	25.0%	9,640	65	67,700	1	(99)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	700	2.9%	20,560	156	67,700	25	(675)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,260	3.3%	45,820	293	67,700	784	(476)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	720	12.5%	9,090	127	67,700	269	(451)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	850	7.6%	1,520	105	67,700	176	(674)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,050	6.1%	1,680	72	67,700	375	(675)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2312	20	-80.0%	14,900	2	18,550	24	4	19,000	1.8	01/08/2024
CVPB2314	10	0.0%	3,970	8	18,550	0	(10)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	180	0.0%	122,480	161	18,550	69	(111)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	190	0.0%	10	65	18,550	19	(171)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	710	2.9%	62,650	156	18,550	153	(557)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	260	0.0%	46,200	20	18,550	234	(26)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	400	0.0%	5,960	51	18,550	161	(239)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,160	0.0%	99,920	293	18,550	760	(400)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	870	0.0%	12,780	127	18,550	546	(324)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	1,160	12.6%	18,320	217	18,550	759	(401)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	570	5.6%	1,750	72	18,550	287	(283)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	620	1.6%	6,290	105	18,550	305	(315)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	680	3.0%	1,600	135	18,550	308	(372)	20,500	2.0	12/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2313	10	0.0%	0	2	18,750	0	(10)	29,500	4.0	01/08/2024
CVRE2315	50	0.0%	31,940	69	18,750	0	(50)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	70	0.0%	10	65	18,750	0	(70)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	260	-10.3%	4,450	156	18,750	11	(249)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	390	-2.5%	39,590	127	18,750	175	(215)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	330	-15.4%	150,240	217	18,750	182	(148)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	210	-4.6%	249,680	105	18,750	65	(145)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	270	-10.0%	100,030	72	18,750	108	(162)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
ANV	HOSE	33,900	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	41,850	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	15,200	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	77,200	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	71,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,671	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	67,200	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	83,000	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	112,400	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	48,850	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	27,400	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	67,700	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	25,300	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	27,250	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	36,000	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	29,000	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,650	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,400	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	20,000	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	20,600	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	36,700	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	46,100	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	77,500	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	27,300	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	58,900	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	32,000	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	87,500	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,800	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	22,950	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	24,500	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	18,000	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,800	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	24,150	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,550	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	28,900	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	29,500	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	11,100	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	63,000	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	169,300	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	59,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	96,900	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	54,800	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	27,900	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	50,900	54,700	10/01/2024	221

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

PLX	HOSE	47,100	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	40,700	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	41,800	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,750	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912